



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Vietcombank**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và hoạt động số**

06/UBCK-GPHĐQLQ

ngày 2 tháng 12 năm 2005

Giấy phép Thành lập và hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 8 năm 2015. Giấy phép Thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 30 năm.

Hội đồng Quản trị

Ông Avinash Deepak Satwalekar	Chủ tịch (<i>từ ngày 15/7/2017</i>)
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Chủ tịch (<i>đến ngày 15/7/2017</i>)
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Chủ tịch (<i>từ ngày 15/7/2017</i>)
Ông Stephen Grundlingh	Phó Chủ tịch (<i>đến ngày 15/7/2017</i>)
	Thành viên (<i>từ ngày 15/7/2017</i>)
Ông Phạm Chí Quang	Thành viên (<i>đến ngày 15/7/2017</i>)
Ông Dennis Lim	Thành viên (<i>đến ngày 15/7/2017</i>)
Ông Bùi Sỹ Tân	Thành viên
Ông Vũ Quang Đông	Thành viên (<i>từ ngày 15/7/2017</i>)

Ban Điều hành

Ông Vũ Quang Đông	Tổng Giám đốc Điều hành (<i>từ ngày 15/7/2017</i>)
Ông Avinash Deepak Satwalekar	Tổng Giám đốc Điều hành (<i>đến ngày 15/7/2017</i>)
Ông Bùi Sỹ Tân	Phó Tổng Giám đốc Điều hành

Trụ sở đăng ký

Vietcombank Tower, Tầng 15
198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2017



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-367/3



Trần Đình Vinh

Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Hành Nghề
kiểm toán số 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2017

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		252.988.665.158	253.849.556.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	5.431.835.909	17.164.813.146
1. Tiền	111		1.011.179.472	8.578.078.105
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.420.656.437	8.586.735.041
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	225.716.384.922	222.993.309.363
1. Đầu tư ngắn hạn	121		225.716.384.922	222.993.309.363
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.130.629.348	12.771.763.563
2. Trả trước cho người bán	132		295.335.031	8.250.000
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	9	12.147.588.587	7.304.769.691
5. Các khoản phải thu khác	135	10	8.687.705.730	5.458.743.872
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		709.814.979	919.670.178
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		676.879.810	918.070.178
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		32.935.169	1.600.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.020.803.710	13.273.313.705
II. Tài sản cố định	220		1.701.736.513	1.965.180.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	439.245.545	465.870.759
<i>Nguyên giá</i>	222		6.260.257.139	6.181.233.139
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.821.011.594)	(5.715.362.380)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.262.490.968	1.499.309.984
<i>Nguyên giá</i>	228		2.762.662.895	2.762.662.895
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.500.171.927)	(1.263.352.911)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.319.067.197	11.308.132.962
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	13	9.165.530.111	10.154.595.876
3. Tài sản dài hạn khác	268	14	1.153.537.086	1.153.537.086
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		265.009.468.868	267.122.869.955

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.700.417.790	7.730.618.735
I. Nợ ngắn hạn	310		1.700.417.790	7.730.618.735
2. Phải trả người bán	312		-	122.244.852
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	254.578.774	2.559.798.948
5. Phải trả người lao động	315		925.987.104	4.366.452.719
6. Chi phí phải trả	316		137.587.998	446.254.868
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		233.473.412	73.076.846
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		148.790.502	162.790.502
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		263.309.051.078	259.392.251.220
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	265.000.000.000	265.000.000.000
7. Quỹ đầu tư và phát triển	417		4.301.548.849	4.301.548.849
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.888.934.197	2.888.934.197
10. Lỗi lũy kế	420		(8.881.431.968)	(12.798.231.826)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		265.009.468.868	267.122.869.955

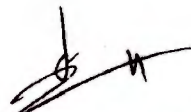
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
5	005		14.740.699	4.954.325.242
7				
	020		34.520.557.600	34.520.557.600
8	030	23	324.640.880.029	329.623.240.398
8.1.				
	031		105.005.687.174	26.957.493.978
8.2.				
	032		219.635.192.855	302.665.746.420
9				
	040	24	1.769.464.920.346	1.558.294.608.254
9.1.				
	041		1.509.770.828.121	1.397.140.859.949
9.2.				
	042		259.694.092.225	161.153.748.305
10				
	050	25	27.178.844.065	27.884.365.826
11				
	051	26	10.915.735.837	7.432.699.022

Người lập:

Người kiểm tra:


 Bà Ngô Thị Lệ Quyên
 Kế toán


 Bà Nguyễn Băng Tâm
 Kế toán trưởng


 Ông Nguyễn Quang Đông
 Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

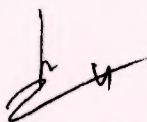
Mẫu B02a – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
1. Doanh thu	01	17	17.591.420.948	13.526.844.315
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		17.591.420.948	13.526.844.315
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	18	(5.641.038.620)	(3.911.491.894)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		11.950.382.328	9.615.352.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	6.508.803.740	6.571.128.131
7. Chi phí tài chính	22	20	(18.021.482)	(19.505.421)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	(13.535.298.963)	(15.869.738.119)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.905.865.623	297.237.012
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế	52		4.905.865.623	297.237.012
14. Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51	22	-	-
15. Chi phí thuế TNDN – hoãn lại	52	22	(989.065.765)	(14.972.273)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.916.799.858	282.264.739

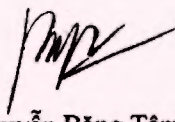
Người lập:

Người kiểm tra:

Người duyệt:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng



Ngày 12 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (phương pháp trực tiếp)**

Mẫu B03a – CTQ

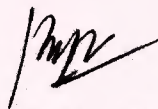
	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động quản lý quỹ	01	12.850.694.728	9.765.152.699
Tiền chi trả cho các nhà cung cấp	02	(5.979.458.140)	(5.721.194.554)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.118.615.179)	(12.662.385.451)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	460.853.493	67.918.946
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.973.437.667)	(5.428.818.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.759.962.765)	(13.979.326.790)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(138.292.000)	(524.117.000)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư vào các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	11.077.652.478
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	166.451.580	356.798.893
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	28.159.580	10.910.334.371
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(11.731.803.185)	(3.068.992.419)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	17.164.813.146	9.636.474.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.174.052)	(3.379.133)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	70	5.431.835.909	6.564.103.023

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng



Ông Vũ Quang Đông
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 12 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B05a – CTQ

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	1/1/2016	1/1/2017	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017	30/6/2016	30/6/2017
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	265.000.000.000	265.000.000.000	-	-	265.000.000.000	265.000.000.000
Quỹ đầu tư và phát triển	4.301.548.849	4.301.548.849	-	-	4.301.548.849	4.301.548.849
Quỹ dự phòng tài chính	2.888.934.197	2.888.934.197	-	-	2.888.934.197	2.888.934.197
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(14.377.488.757)	(12.798.231.826)	282.264.739	3.916.799.858	(14.095.224.018)	(8.881.431.968)
	257.812.994.289	259.392.251.220	282.264.739	3.916.799.858	258.095.259.028	263.309.051.078

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 8 năm 2017



Ông Vũ Quang Đồng
Tổng Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

Mẫu B09a – CTQ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với tỷ lệ vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư; và quản lý danh mục đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 33 nhân viên (31/12/2016: 34 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được chấp nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Đầu tư vào chứng chỉ quỹ

Các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ, bao gồm chứng chỉ quỹ mở, được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (giá gốc); sau đó, được ghi nhận theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá được xác định là chênh lệch giữa nguyên giá và giá trị tài sản ròng (NAV) của khoản đầu tư tính theo tỷ lệ vốn góp vào quỹ trong trường hợp giá trị tài sản ròng này nhỏ hơn giá gốc. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí/doanh thu tài chính trong kỳ.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có).

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị văn phòng	3 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng là 3 năm.

(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(g) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(h) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Các quỹ và dự trữ

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và dự trữ được phân bổ vào cuối năm theo quyết định của Công ty (nếu có).

(k) Doanh thu

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

(iii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(l) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

(m) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con, các công ty liên kết của các nhà đầu tư và các quỹ Công ty đang quản lý.

(n) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh liên quan đến báo cáo tài chính giữa niên độ.

(o) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

5. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào được xác định khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	9.436.919	8.706.929
Tiền gửi ngân hàng	1.001.742.553	8.569.371.176
Các khoản tương đương tiền (i)	4.420.656.437	8.586.735.041
	5.431.835.909	17.164.813.146

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất 5,5%/năm (31/12/2016: 3 tháng, từ 5,3% đến 5,5%/năm).

8. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i)	34.658.640.000	34.658.640.000
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	191.057.744.922	188.334.669.363
	225.716.384.922	222.993.309.363

- (i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

	30/6/2017		31/12/2016	
	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng				
Chiến lược VCBF (“VCBF-TBF”)	1.709.027,88	17.158.640.000	1.709.027,88	17.158.640.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu				
VCBF (“VCBF-BCF”)	1.743.027,88	17.500.000.000	1.743.027,88	17.500.000.000
	3.452.055,76	34.658.640.000	3.452.055,76	34.658.640.000

- (ii) Các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn từ trên sáu tháng đến một năm. Đây là các khoản tiền gửi bằng VND và có lãi suất năm từ 6,2% đến 7%/năm (31/12/2016: từ 6,1% đến 6,9%/năm).

9. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Phí quản lý phải thu	11.969.580.439	7.229.855.219
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	178.008.148	74.914.472
	<hr/>	<hr/>
	12.147.588.587	7.304.769.691

10. Các khoản phải thu khác

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	8.509.891.248	4.920.524.255
Các khoản phải thu khác	177.814.482	538.219.617
	<hr/>	<hr/>
	8.687.705.730	5.458.743.872

11. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.697.877.425	3.483.355.714	6.181.233.139
Mua trong kỳ	79.024.000		79.024.000
Số dư cuối kỳ	2.776.901.425	3.483.355.714	6.260.257.139
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.232.006.666	3.483.355.714	5.715.362.380
Khấu hao trong kỳ	105.649.214		105.649.214
Số dư cuối kỳ	2.337.655.880	3.483.355.714	5.821.011.594
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	465.870.759	-	465.870.759
Số dư cuối kỳ	439.245.545	-	439.245.545

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 5.548 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 5.548 triệu VND).

Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.102.304.425	3.483.355.714	5.585.660.139
Mua trong kỳ	560.714.000	-	560.714.000
Số dư cuối kỳ	2.663.018.425	3.483.355.714	6.146.374.139
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.822.303.542	3.483.355.714	5.305.659.256
Khấu hao trong kỳ	309.291.667	-	309.291.667
Số dư cuối kỳ	2.131.595.209	3.483.355.714	5.614.950.923
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	280.000.883	-	280.000.883
Số dư cuối kỳ	531.423.216	-	531.423.216

12. Tài sản cố định vô hình

Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017	Phần mềm VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.184.134.895	1.578.528.000	2.762.662.895
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	526.282.176	737.070.735	1.263.352.911
Khấu hao trong kỳ	197.355.816	39.463.200	236.819.016
Số dư cuối kỳ	723.637.992	776.533.935	1.500.171.927
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	657.852.719	841.457.265	1.499.309.984
Số dư cuối kỳ	460.496.903	801.994.065	1.262.490.968
Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Phần mềm VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.184.134.895	1.578.528.000	2.762.662.895
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	131.570.544	658.144.335	789.714.879
Khấu hao trong kỳ	197.355.816	39.463.200	236.819.016
Số dư cuối kỳ	328.926.360	697.607.535	1.026.533.895
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.052.564.351	920.383.665	1.972.948.016
Số dư cuối kỳ	855.208.535	880.920.465	1.736.129.000

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	9.165.526.214	10.154.311.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.897	284.035
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần	9.165.530.111	10.154.595.876

(ii) Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ

	31/12/2016 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VND	30/6/2017 VND
Giá trị tính thuế của các khoản lỗ mang sang (*)	10.154.311.841	(988.785.627)	9.165.526.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	284.035	(280.138)	3.897
	10.154.595.876	(989.065.765)	9.165.530.111

(*) Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ 30/6/2017 VND	Số lỗ được khấu trừ 31/12/2016 VND
2017	Đã quyết toán	-	4.745.281.113
2018	Đã quyết toán	19.583.176.453	19.781.823.472
2019	Chưa quyết toán	7.367.126.347	7.367.126.347
2020	Chưa quyết toán	18.877.328.271	18.877.328.271
		45.827.631.071	50.771.559.203

14. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác phản ánh các khoản đặt cọc thuê văn phòng của Công ty và nhà cho nhân viên.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Thuế thu nhập cá nhân	215.314.783	2.492.593.374
Thuế giá trị gia tăng	39.263.991	67.205.574
	<u>254.578.774</u>	<u>2.559.798.948</u>

16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/6/2017		31/12/2016	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	135.150.000.000	51%	135.150.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	129.850.000.000	49%	129.850.000.000	49%
	<u>265.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>265.000.000.000</u>	<u>100%</u>

17. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Phí quản lý từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	13.432.574.701	11.193.095.310
Phí quản lý từ hoạt động quản lý quỹ (ii)	3.554.498.839	1.702.921.421
Phí thưởng hoạt động (iii)	-	552.428.116
Doanh thu khác	604.347.408	78.399.468
	17.591.420.948	13.526.844.315

- (i) Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho một số khách hàng. Công ty sẽ thu được một khoản phí quản lý tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.
- (ii) Công ty đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF. Theo điều lệ quỹ, các Quỹ phải trả cho Công ty phí quản lý hàng tháng tính trên giá trị tài sản ròng của mỗi Quỹ tại thời điểm cuối tháng.
- (iii) Công ty cũng sẽ nhận được khoản phí thưởng hoạt động nếu giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong các điều khoản của hợp đồng ủy thác.

18. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nhân viên	4.065.030.722	2.419.969.166
Chi phí khấu hao và phân bổ	215.764.165	238.849.060
Chi phí khác	1.360.243.733	1.252.673.668
	5.641.038.620	3.911.491.894

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	6.478.894.132	6.547.332.863
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.909.608	23.795.268
	6.508.803.740	6.571.128.131

20. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.021.482	19.505.421

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nhân viên	9.018.597.397	10.681.805.533
Chi phí thuê văn phòng	2.109.412.439	1.923.456.614
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	472.292.423	435.250.797
Chi phí vận chuyển	236.347.631	328.943.567
Chi phí khấu hao và phân bổ	126.704.065	307.261.623
Chi phí viễn thông	199.836.451	221.349.876
Chi phí ăn ở	111.633.159	127.673.654
Chi phí văn phòng phẩm	49.769.860	53.538.850
Chi phí thuế, phí và lệ phí	7.507.000	6.608.000
Chi phí khác	1.203.198.538	1.783.849.605
	13.535.298.963	15.869.738.119

22. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	989.065.765	14.972.273
Chi phí thuế thu nhập	989.065.765	14.972.273

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.905.865.623	297.237.012
Thuế theo thuế suất của Công ty	981.173.125	59.447.402
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.892.640	27.909.120
Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất	-	-
Biến động của các chênh lệch tạm thời	988.785.627	(49.322.969)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(988.785.627)	(23.061.280)
	989.065.765	14.972.273

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 20%).

23. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	329.623.240.398	206.611.803.804
Tăng trong kỳ – thuần	(4.982.360.369)	(36.828.683.041)
Số dư cuối kỳ	324.640.880.029	169.783.120.763

24. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác

30/6/2017	Nhà đầu tư uỷ thác trong nước VND	Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài VND	Tổng VND
Cổ phiếu niêm yết	436.225.685.119	-	436.225.685.119
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
BCC	2.333.000.000	-	2.333.000.000
CNG	11.924.155.783	-	11.924.155.783
DGC	9.926.858.589	-	9.926.858.589
DIH	374.671.792	-	374.671.792
DPM	19.708.301.909	-	19.708.301.909
DRC	3.743.799.139	-	3.743.799.139
DSN	3.604.228.002	-	3.604.228.002
NCT	36.588.453.990	-	36.588.453.990
PET	16.332.938.212	-	16.332.938.212
PLC	12.124.200.670	-	12.124.200.670
PSD	3.847.466.824	-	3.847.466.824
PVD	10.768.747.803	-	10.768.747.803
PVS	16.370.350.231	-	16.370.350.231
SDT	1.745.920.149	-	1.745.920.149
TRC	1.271.939.050	-	1.271.939.050
VLC	303.230.136	-	303.230.136
VNS	147.914	-	147.914
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Trái phiếu	1.067.545.143.002	259.694.092.225	1.327.239.235.227
	1.509.770.828.121	259.694.092.225	1.769.464.920.346

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTQ

31/12/2016	Nhà đầu tư ủy thác trong nước VND	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài VND	Tổng VND
Cổ phiếu niêm yết	355.620.026.656	-	355.620.026.656
<i>Chi tiết chứng khoán giảm giá:</i>			
ANV	1.487.245.035	-	1.487.245.035
BCC	1.704.000.000	-	1.704.000.000
BCI	5.538.962.000	-	5.538.962.000
DIH	543.515.302	-	543.515.302
DPM	19.862.058.818	-	19.862.058.818
DRC	3.286.452.500	-	3.286.452.500
FCN	3.734.573.584	-	3.734.573.584
GMC	2.147.730.515	-	2.147.730.515
GSP	6.284.738.564	-	6.284.738.564
HCM	8.809.675.500	-	8.809.675.500
HDC	54.800	-	54.800
MBB	8.314.985.303	-	8.314.985.303
NCT	7.503.555.444	-	7.503.555.444
NSC	4.342.045.000	-	4.342.045.000
PET	15.974.979.718	-	15.974.979.718
PGS	4.172.030.034	-	4.172.030.034
PLC	11.756.800.683	-	11.756.800.683
PSD	3.847.466.823	-	3.847.466.823
PVD	9.918.918.044	-	9.918.918.044
PVS	14.842.150.218	-	14.842.150.218
SDT	1.745.920.151	-	1.745.920.151
TCL	4.666.028.190	-	4.666.028.190
TCM	19.604.522.763	-	19.604.522.763
TRC	1.271.939.051	-	1.271.939.051
VLC	1.119.417.297	-	1.119.417.297
VNM	1.519.550.000	-	1.519.550.000
VNS	147.914	-	147.914
VSC	1.718.100.000	-	1.718.100.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Trái phiếu	1.035.520.833.293	161.153.748.305	1.196.674.581.598
	1.397.140.859.949	161.153.748.305	1.558.294.608.254

25. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Cổ tức phải thu	1.896.324.500	1.233.082.500
Lãi phải thu	23.913.602.496	24.301.292.086
Phải thu tiền bán chứng khoán	1.354.080.829	149.775.000
Phải thu khác	14.836.240	2.200.216.240
	27.178.844.065	27.884.365.826

26. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	466.298.400	432.648.000
Phải trả phí lưu ký	310.479.822	213.402.226
Phải trả phí quản lý danh mục	10.106.671.861	6.776.033.796
Phải trả khác	32.285.754	10.615.000
	10.915.735.837	7.432.699.022

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

(a) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF		
Phí quản lý quỹ	1.270.765.594	749.637.974
Phí hoa hồng	153.369.429	28.957.971
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF		
Phí quản lý quỹ	2.283.733.245	953.283.447
Phí hoa hồng	450.977.979	49.441.497
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Hoàn trả cho hợp đồng ủy thác đầu tư	-	(37.270.405.377)
Phí quản lý cho hợp đồng ủy thác đầu tư	-	270.851.978
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư	-	500.000.000.000
Lợi nhuận chi trả trong kỳ	16.652.633.453	-
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	6.117.635.305	5.260.408.319
Lãi tiền gửi	6.413.818	19.421.490
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited		
Phí quản lý cho hợp đồng ủy thác đầu tư	2.872.358.004	2.743.844.613
Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	2.556.974.135	2.518.025.827

(b) Các số dư chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam		
Tiền gửi	1.001.742.553	8.569.371.176
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	6.273.979.703	-
Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	17.158.640.000	17.158.640.000
Phải thu phí quản lý	671.875.085	190.433.632
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	17.500.000.000	17.500.000.000
Phải thu phí quản lý	1.289.407.877	263.387.792

28. Quản lý rủi ro tài chính

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro mà Công ty gặp phải.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	5.422.398.990	17.156.106.217
Đầu tư ngắn hạn – Tiền gửi ngân hàng	(i)	191.057.744.922	188.334.669.363
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(ii)	12.147.588.587	7.304.769.691
Các khoản phải thu khác	(ii)	8.687.705.730	5.458.743.872
Các tài sản dài hạn khác	(ii)	1.153.537.086	1.153.537.086
		218.468.975.315	219.407.826.229

(i) Tiền, các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn

Tiền mặt và tương đương tiền tại ngân hàng và đầu tư ngắn hạn (tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng) của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Công ty không thấy có rủi ro tín dụng đáng kể từ các khoản tiền gửi này.

(ii) Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu và các khoản phải thu lãi tiền gửi tại ngân hàng. Rủi ro tín dụng được đánh giá là tương đối nhỏ do đây chủ yếu là các khoản phải thu từ các quỹ do Công ty quản lý và các tổ chức tài chính danh tiếng.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

Các khoản nợ phải trả tài chính với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định có thời gian đáo hạn hợp đồng như sau bao gồm cả các khoản thanh toán lãi suất dự kiến:

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu	Trong vòng 1 năm
	VND	VND	VND
30/6/2017			
Phải trả người bán	-	-	-
Chi phí phải trả	137.587.998	137.587.998	137.587.998
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31.378.372	31.378.372	31.378.372
	168.966.370	168.966.370	168.966.370
31/12/2016			
Phải trả người bán	122.244.852	122.244.852	122.244.852
Chi phí phải trả	446.254.868	446.254.868	446.254.868
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	42.016.564	42.016.564	42.016.564
	610.516.284	610.516.284	610.516.284

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
	Tương đương VND	Tương đương VND
Tiền và các khoản tương đương tiền bằng USD	14.740.699	4.954.325.242

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
USD/VND	22.700	22.720

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu	
	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
USD mạnh thêm 2% so với VND	294.814	99.086.505

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty tại ngày báo cáo.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.422.398.990	17.156.106.217
Đầu tư ngắn hạn – tiền gửi ngân hàng	191.057.744.922	188.334.669.363

Do các công cụ tài chính có lãi suất cố định và được hạch toán theo giá gốc nên sự thay đổi của lãi suất thị trường không có tác động tới lãi/lỗ của Công ty.

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư và kinh doanh các đơn vị quỹ của Quỹ Đầu tư Cân bằng Chiến lược VCBF và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF (Thuyết minh 8) và chịu rủi ro giá thị trường từ danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá thị trường của danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này là 61.878.489.397 VND. Nếu giá thị trường của danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết của các quỹ này tăng hoặc giảm 3% tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu trong kỳ của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTQ

29. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

(a) Quỹ dự trữ

Công ty trích lập các quỹ dự trữ hàng năm tại thời điểm cuối năm (nếu có).

(b) Cổ tức

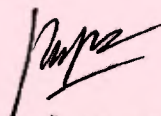
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa công bố một khoản cổ tức nào. Kế hoạch trả cổ tức sẽ được công bố vào nửa sau của năm (nếu có).

Người lập:



Bà Ngô Thị Lệ Quyên
Kế toán

Người kiểm tra:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng



Ngày 12 tháng 8 năm 2017

TINH H
KH
T